

Số: 71/2017/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-KTNS ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Mức thu: Theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.
2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVII - Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2017, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

Thảo Hồng Sơn

CHỦ TỊCH



Thảo Hồng Sơn



PHỤ LỤC
Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐND, ngày 24 tháng 4 năm 2017
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

| STT | LOẠI KHOÁNG SẢN | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----------|---|----------------|----------------|
| I | Khoáng sản không kim loại | | |
| 1 | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (<i>granit, gabro, đá hoa, bazan</i>) | m ³ | 60.000 |
| 2 | Đá Block | m ³ | 80.000 |
| 3 | Quặng đá quý: Ô-pan (<i>opan</i>) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (<i>rodolite</i>), Py-rốp (<i>pyrope</i>), Bê-rin (<i>berin</i>), Sờ-pi-nen (<i>spinen</i>), Tô-paz (<i>topaz</i>), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam | tấn | 70.000 |
| 4 | Sỏi, cuội, sạn | m ³ | 6.000 |
| 5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | m ³ | 3.000 |
| 6 | Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (<i>laterit, puzolan</i>), khoáng chất công nghiệp (<i>barit, fluorit, bentônít và các khoáng chất khác</i>) | tấn | 3.000 |
| 7 | Cát vàng | m ³ | 4.000 |
| 8 | Cát trắng | m ³ | 6.000 |
| 9 | Cát đen | m ³ | 5.000 |
| 10 | Các loại cát khác | m ³ | 3.000 |
| 11 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 2.000 |
| 12 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m ³ | 2.000 |
| 13 | Đất làm thạch cao | m ³ | 3.000 |
| 14 | Cao lanh | m ³ | 6.000 |
| 15 | Phen-sờ-phát (<i>fenspat</i>) | m ³ | 7.000 |
| 16 | Các loại đất khác | m ³ | 2.000 |
| 17 | Sét chịu lửa, Đô-lômít (<i>dolomite</i>), quắc-zít (<i>quartzite</i>), Mi-ca (<i>mica</i>), Thạch anh kỹ thuật, Pi-rít (<i>pirite</i>), phốt-pho-rít (<i>phosphorite</i>) | tấn | 30.000 |
| 18 | Nước khoáng thiên nhiên | tấn | 3.000 |
| 19 | A-pa-tít (<i>apatit</i>), séc-păng-tin (<i>secpentin</i>) | tấn | 4.000 |
| 20 | Graphit, sericit | tấn | 5.000 |
| 21 | Than các loại | tấn | 8.000 |
| 22 | Khoáng sản không kim loại khác | tấn | 30.000 |

| STT | LOẠI KHOÁNG SẢN | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|------------|---|----------------|-------------------|
| II | Quặng khoáng sản kim loại | | |
| 1 | Quặng sắt | tấn | 50.000 |
| 2 | Quặng mangan | tấn | 40.000 |
| 3 | Quặng vàng; Quặng chì; Quặng kẽm; | tấn | 250.000 |
| 4 | Quặng đất hiếm | tấn | 60.000 |
| 5 | Quặng Bạc | tấn | 250.000 |
| 6 | Quặng thiếc | tấn | 220.000 |
| 7 | Quặng von-phờ-ram (<i>wolfram</i>), Quặng ăng-ti-moan (<i>antimoan</i>) | tấn | 50.000 |
| 8 | Quặng nhôm, Quặng bô-xít (<i>bouxite</i>) | tấn | 30.000 |
| 9 | Quặng đồng, Quặng ni-ken (<i>niken</i>) | tấn | 50.000 |
| 10 | Quặng cô ban (<i>coban</i>), Quặng mô-lip-đen (<i>molipden</i>), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (<i>magie</i>), quặng va-na-đi (<i>vanadi</i>) | tấn | 250.000 |
| 11 | Quặng khoáng sản kim loại khác | tấn | 30.000 |
| III | Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tậ thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Mục I và Mục II | | |